CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (HNX: PCE)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.1%	-1.7%	-4.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**11.79 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**6.17 (Aaa)** An toàn

DT thuần — *2024*: **3,150** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 24.0 ▼ 0.7%

LN sau thuế — *2024*: **27.7** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 6.80 ▲ 32.4%

ROE — 2024: **14.5%**; +/- YoY ▲ 3.7%

ROA — 2024: **10.0%**; +/- YoY ▲ 1.6%

Z - Score

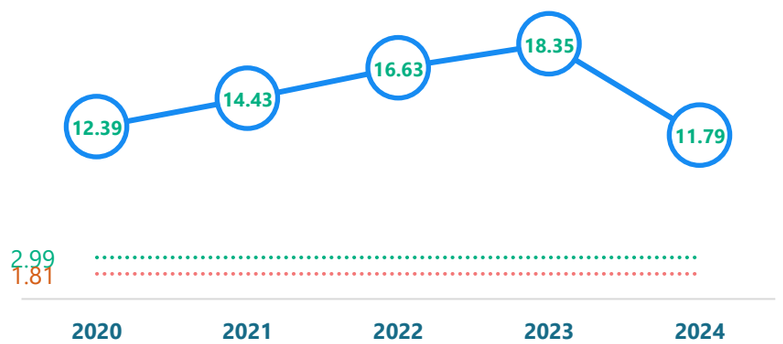

Z'' - Score

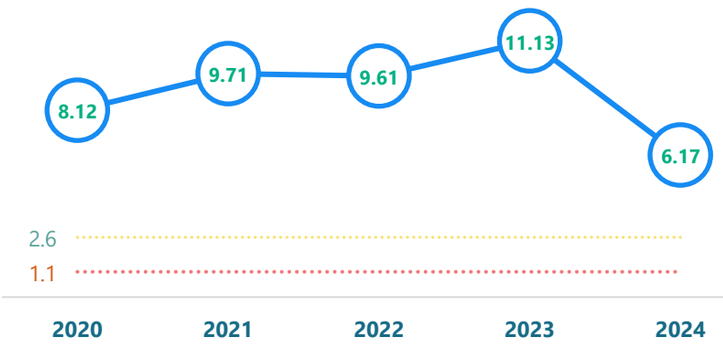

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 11.79 > 2.99**, cho thấy **PCE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PCE** năm **2024** đạt **6.17**, thấp hơn so với năm 2023 (11.13). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PCE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,150** tỷ đồng **giảm 0.74%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 32.4%** đạt **27.72** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (HNX: PCE)

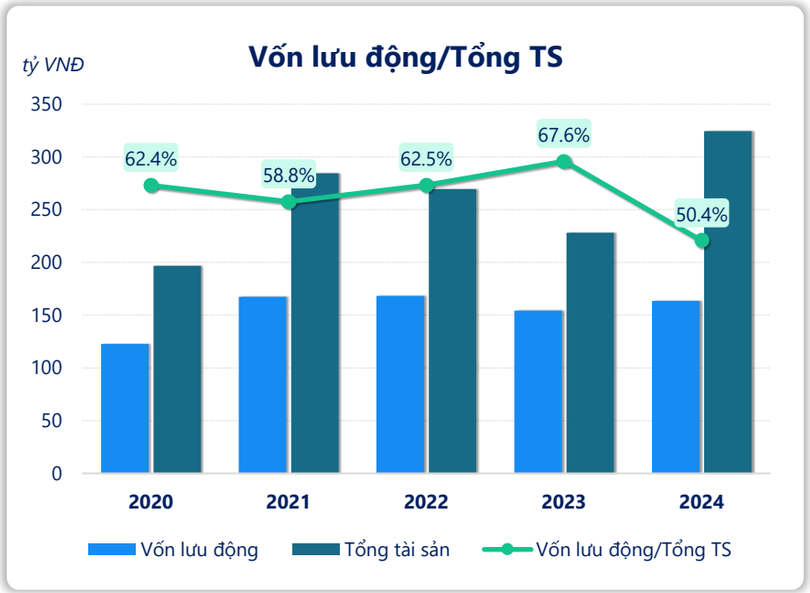

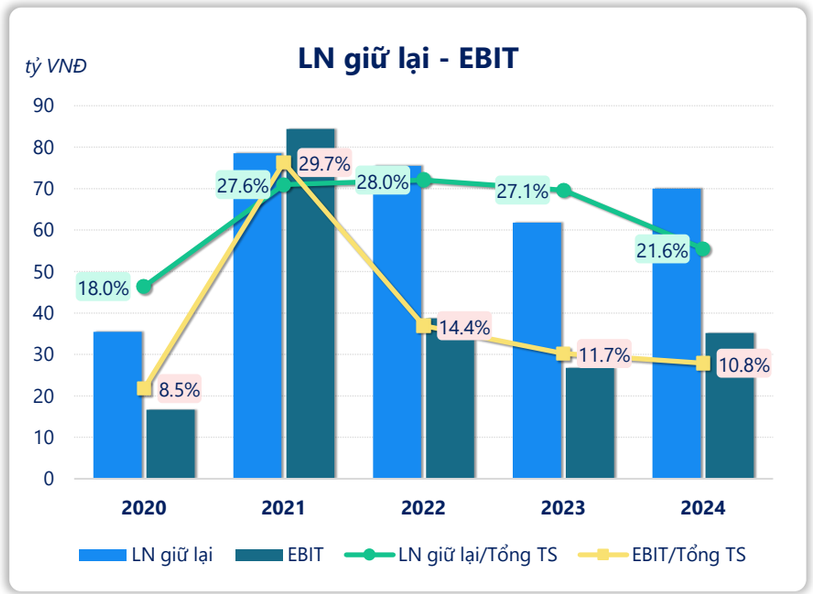

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.37**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

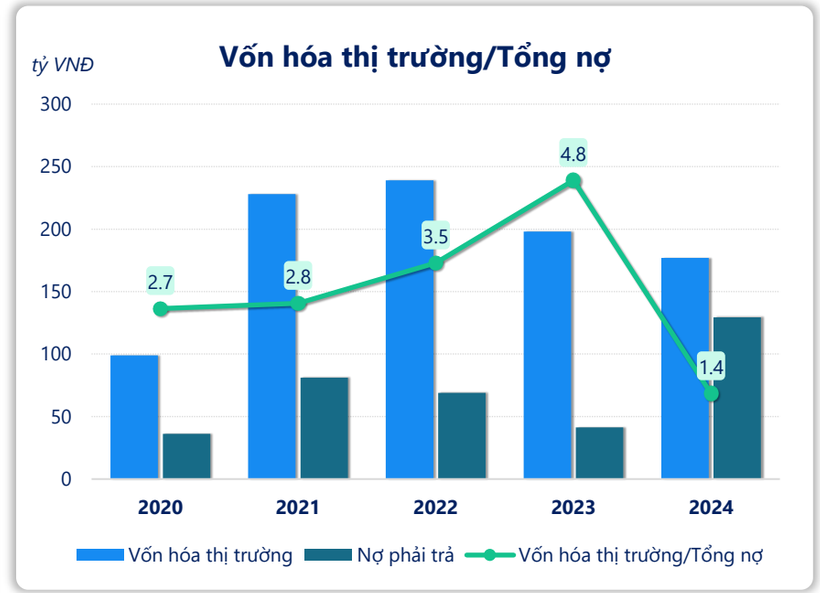

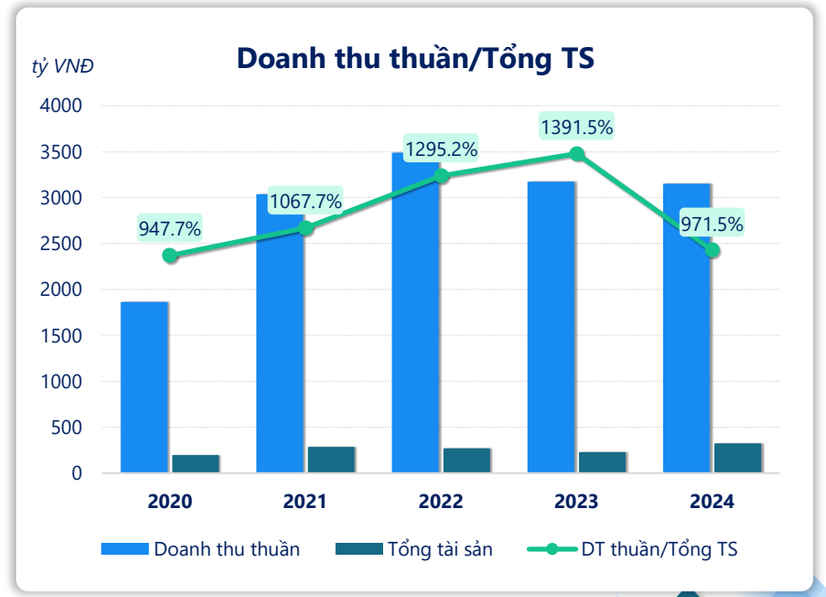

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**324**	**228**	**42.2%**
Tài sản ngắn hạn	293	196	49.6%
Tiền và tương đương tiền	164	146	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	127	49.0	158%
Hàng tồn kho	0.98	0.00	22947%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.50	35.6%
Tài sản dài hạn	**31.4**	**32.4**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	27.0	27.7	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.42**	**4.65**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	41.4	212%
Nợ ngắn hạn	**129**	**41.4**	**212%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.87	4.89	60.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**195**	**187**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**195**	**187**	**4.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,863**	**3,037**	**3,490**	**3,174**	**3,150**
Giá vốn hàng bán	1,808	2,902	3,398	3,093	3,070
Lợi nhuận gộp	**55.0**	**134**	**92.9**	**80.7**	**80.4**
Doanh thu HĐTC	1.94	1.46	0.52	1.62	1.37
Chi phí TC	0.55	1.61	0.90	0.41	0.33
Chi phí lãi vay	**0.55**	**0.98**	**0.90**	**0.41**	**0.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	44.0	41.8	43.3	50.2
Chi phí QLDN	9.44	17.3	21.5	22.2	20.9
LN thuần từ HĐKD	**3.15**	**72.9**	**29.2**	**16.4**	**10.4**
Lợi nhuận khác	12.9	10.5	8.62	9.94	24.4
LN trước thuế	**16.1**	**83.4**	**37.8**	**26.4**	**34.8**
Lợi nhuận sau thuế	**12.8**	**65.8**	**29.7**	**20.9**	**27.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.8**	**65.8**	**29.7**	**20.9**	**27.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.73	-10.3	64.8	122	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.6	-0.46	-0.07	-0.97	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0	-14.0
Tiền đầu kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6	146
Lưu chuyển tiền thuần	**21.9**	**-22.7**	**40.0**	**90.6**	**18.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	15.6	55.6	146	164